

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 36

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam

Địa chỉ: Số 406 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 09 (chín) ngày 06 tháng 06 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: số 406 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Huy	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Thanh Tông	Thành viên	
Ông Phạm Thành Đô	Thành viên	
Ông Hà Minh Huân	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2024)
Ông Đỗ Bảo Trọng	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2024)
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2024)
Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2024)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hà Minh Huân	Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 31 tháng 05 năm 2024)
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 31 tháng 05 năm 2024)
Ông Nguyễn Thanh Tông	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Bảo Trọng	Phó Tổng Giám đốc	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Triệu Anh Vũ	Trưởng ban	(bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2024)
Bà Phạm Thị Thanh Bình	Trưởng ban	(miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2024)
Bà Phạm Thị Hà Phương	Thành viên	
Bà Vũ Vân Huyền	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2024)
Bà Vũ Thị Bình Nguyễn	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2024)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông Hà Minh Huân	(bổ nhiệm ngày 31 tháng 05 năm 2024)
Bà Lê Hoàng Như Uyên	(miễn nhiệm ngày 31 tháng 05 năm 2024)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hà Minh Huân

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2025



Số: 280225.002/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 02 năm 2025, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 19 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 hợp đồng thuê đất của Công ty tại khu đất 161 Nguyễn Văn Quý, phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh đã hết thời hạn thuê và đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục để xin gia hạn với các hợp đồng thuê đất này.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC


Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025



Nguyễn Trường Minh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2290-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		179.892.780.915	189.280.121.895
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	12.032.504.435	16.186.231.267
111	1. Tiền		4.032.504.435	11.186.231.267
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.000.000.000	5.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	46.000.000.000	132.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		46.000.000.000	132.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		117.641.738.379	37.902.556.883
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	67.198.055.609	25.036.234.168
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	39.826.112.797	747.405.607
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	12.727.181.081	13.424.945.035
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.109.611.108)	(1.306.027.927)
140	IV. Hàng tồn kho	9	3.590.180.233	2.428.303.899
141	1. Hàng tồn kho		3.590.180.233	2.428.303.899
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		628.357.868	763.029.846
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	353.836.979	190.321.086
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	274.520.889	572.708.760
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		122.472.070.628	120.112.500.534
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.000.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	10.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		15.563.601.435	16.337.932.834
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	5.886.342.443	6.633.923.838
222	- Nguyên giá		19.418.531.754	19.728.452.390
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.532.189.311)	(13.094.528.552)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	9.677.258.992	9.704.008.996
228	- Nguyên giá		10.018.978.000	10.018.978.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(341.719.008)	(314.969.004)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	13	938.900.000	714.900.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		938.900.000	714.900.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	105.024.062.898	102.768.682.079
251	1. Đầu tư vào công ty con		17.947.700.000	17.947.700.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		28.576.942.740	28.576.942.740
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		58.499.420.158	58.499.420.158
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(2.255.380.819)
260	V. Tài sản dài hạn khác		935.506.295	290.985.621
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	935.506.295	290.985.621
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		302.364.851.543	309.392.622.429

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		28.414.881.831	34.734.447.207
310	I. Nợ ngắn hạn		26.935.136.831	33.559.702.207
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	14.584.264.899	15.237.668.681
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	608.511.022	2.523.228.469
314	3. Phải trả người lao động		4.549.379.204	9.667.505.927
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	5.699.278.678	1.293.092.600
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		55.000.000	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.197.145.171	1.666.689.213
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		241.557.857	3.171.517.317
330	II. Nợ dài hạn		1.479.745.000	1.174.745.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	1.479.745.000	1.174.745.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		273.949.969.712	274.658.175.222
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	273.949.969.712	274.658.175.222
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255.000.000.000	255.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.813.775.752	19.521.981.262
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		863.934.610	403.858.946
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		17.949.841.142	19.118.122.316
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		302.364.851.543	309.392.622.429


Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu


Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán



Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	158.025.422.916	132.261.537.033
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		158.025.422.916	132.261.537.033
11	3. Giá vốn hàng bán	21	138.112.797.023	110.243.888.357
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.912.625.893	22.017.648.676
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26.430.433.524	31.648.016.941
22	6. Chi phí tài chính	23	(2.177.220.038)	2.253.099.689
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	7. Chi phí bán hàng	24	7.124.882.344	8.851.676.969
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23.464.013.890	22.260.759.211
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.931.383.221	20.300.129.748
31	10. Thu nhập khác	26	316.662.779	192.615.173
32	11. Chi phí khác		16.987	430.143.278
40	12. Lợi nhuận khác		316.645.792	(237.528.105)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.248.029.013	20.062.601.643
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	298.187.871	944.479.327
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>17.949.841.142</u>	<u>19.118.122.316</u>


Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu


Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán


Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		18.248.029.013	20.062.601.643
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		774.331.399	787.025.790
03	- Các khoản dự phòng		(1.451.797.638)	2.968.949.141
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại		34.574.199	21.472.011
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(26.493.950.970)	(31.634.758.756)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(8.888.813.997)	(7.794.710.171)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(81.176.761.934)	16.189.160.944
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.161.876.334)	(1.128.051.252)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(5.784.781.393)	(14.578.497.130)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(808.036.567)	114.106.934
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.384.895.218)	(6.485.776.776)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(99.205.165.443)	(13.683.767.451)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(224.000.000)	(1.075.288.473)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		87.555.014	133.458.113
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(103.500.000.000)	(160.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		189.500.000.000	180.500.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	522.489.800
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27.030.393.213	36.743.282.657
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		112.893.948.227	56.323.942.097
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.844.260.000)	(48.443.800.975)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(17.844.260.000)	(48.443.800.975)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(4.155.477.216)	(5.803.626.329)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		16.186.231.267	21.992.138.663
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.750.384	(2.281.067)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		12.032.504.435	16.186.231.267

Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu

Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán

Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 09 (chín) ngày 06 tháng 06 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 406 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 255.000.000.000 VND; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 110 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 118 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2024, tăng trưởng kinh tế thế giới có xu hướng phục hồi nhờ nhu cầu hàng hóa tăng trở lại tác động tích cực cho toàn ngành logistics. Tuy nhiên, giá chi phí dịch vụ đầu vào tiếp tục có xu hướng tăng do lạm phát vẫn ở mức cao. Bên cạnh đó, Công ty chịu sự sụt giảm doanh thu chủ yếu do một số khách hàng lớn không trúng thầu cung cấp dịch vụ trong năm nay. Các nguyên nhân chủ yếu này dẫn đến doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và logistics của Công ty năm nay giảm so với năm trước. Bên cạnh đó, để cải thiện kết quả kinh doanh, Công ty đã thực hiện bán thương mại hàng hóa và có lợi nhuận từ hoạt động bán hàng hóa này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Dung Quất	Quảng Ngãi	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Hải Phòng	Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đa phương thức

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Các thông tin trên báo cáo tài chính riêng đã được Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc/Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc

trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính phân bổ các loại chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính riêng/báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm kế toán	08 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền thuê đất, chi phí tạm tính của dịch vụ logistics,..._được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.18 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là giao nhận kho vận ngoại thương, chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	34.265.239	499.026.598
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.998.239.196	10.687.204.669
Các khoản tương đương tiền (i)	8.000.000.000	5.000.000.000
	12.032.504.435	16.186.231.267

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn dưới 03 tháng, với tổng giá trị 8.000.000.000 VND, được Công ty gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất từ 3,5%/năm đến 4,6%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	46.000.000.000	-	132.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	46.000.000.000	-	132.000.000.000	-
	46.000.000.000	-	132.000.000.000	-

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng, với tổng giá trị 46.000.000.000 VND, được Công ty gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,0%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã CK	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
				Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	17.947.700.000	-	17.947.700.000	-
- Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans (ii)	17.947.700.000	-	17.947.700.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	28.576.942.740	-	28.576.942.740	-
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật (ii)	11.727.226.325	-	11.727.226.325	-
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam) (ii)	5.488.640.455	-	5.488.640.455	-
- Công ty TNHH Agility (ii)	8.376.012.000	-	8.376.012.000	-
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics	2.985.063.960	-	2.985.063.960	-
Các khoản đầu tư khác	58.499.420.158	100.384.113.000	58.499.420.158	(2.255.380.819)
- Công ty CP Vinafreight (iii)	31.213.204.819	59.984.064.000	31.213.204.819	(2.255.380.819)
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương (iii)	18.559.200.000	35.218.449.000	18.559.200.000	-
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung (iii)	3.566.383.568	5.181.600.000	3.566.383.568	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế (ii)	5.058.631.771	-	5.058.631.771	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt (ii)	102.000.000	-	102.000.000	-
	105.024.062.898	100.384.113.000	105.024.062.898	(2.255.380.819)

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	Thành phố Hồ Chí Minh	92,51%	92,51%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty liên kết Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Thành phố Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hà Nội	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	Thành phố Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Đầu tư vào đơn vị khác Công ty CP Vinafreight	Thành phố Hồ Chí Minh	10,88%	10,88%	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Thành phố Hà Nội	7,56%	7,56%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	Thành phố Đà Nẵng	9,68%	9,68%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Thành phố Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ

(ii) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(iii) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn HNX, sàn UPCOM và sàn HOSE tại ngày 29/12/2023 và 31/12/2024.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con, công ty liên kết trong năm: xem Thuyết minh 30.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	10.595.125.536	-	8.777.621.789	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	5.931.339.585	-	6.387.021.614	-
Chi nhánh Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương tại Hải Phòng	1.132.443.180	-	1.132.443.180	-
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	340.163.069	-	97.732.947	-
Công ty Tôn Phương Nam	2.468.392.556	-	656.936.602	-
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	202.476.326	-	402.248.808	-
Công ty TNHH Nippovina	57.888.864	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Công ty CP Thép Vicasa - Vnsteel	113.199.660	-	-	-
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	7.236.000	-	-	-
Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSteel	337.556.296	-	-	-
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	-	-	3.046.400	-
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	-	-	981.800	-
Công ty CP Kim Khí TPHCM - Vnsteel	-	-	76.210.438	-
Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	-	-	21.000.000	-
Bên khác	56.602.930.073	(1.655.819.963)	16.258.612.379	(952.298.184)
Công ty TNHH Thép Tây Đô (i)	39.926.866.156	-	-	-
Công ty LD Thuốc lá British American Tobacco - Vinataba	2.080.987.600	-	-	-
Công ty TNHH Fritta Việt Nam	1.902.534.637	-	567.490.956	-
Công ty CP Cơ điện Luyện Kim Thái Nguyên	1.872.080.786	(561.624.236)	2.022.348.863	-
Các khách hàng khác	10.820.460.894	(1.094.195.727)	13.668.772.560	(952.298.184)
	67.198.055.609	(1.655.819.963)	25.036.234.168	(952.298.184)

(i) Khoản phải thu tiền bán 2.946.210 kg phôi thép theo Hợp đồng số 01/2024/TĐ-VIN/HĐ ngày 22/10/2024 và biên bản xác nhận khối lượng giao nhận hàng ngày 31/12/2024, tổng giá trị là 36.297.151.051 VND. Thời hạn thanh toán trong vòng 60 ngày kể từ ngày hoàn tất việc mua

hàng. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, khoản công nợ trên vẫn chưa đến hạn thanh toán.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty TNHH Vạn Hai Việt Nam	244.900.000	-	620.368.000	-
Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	82.415.426	-	15.734.936	-
Công ty TNHH Thép Tây Đô (i)	39.105.000.000	-	-	-
Các khách hàng khác	393.797.371	-	111.302.671	-
	39.826.112.797	-	747.405.607	-

(i) Khoản tạm ứng 50% giá trị để thực hiện các hợp đồng số 02/2024/TĐ-VIN/HĐ ngày 11/11/2024 và số 03/2024/TĐ-VIN/HĐ ngày 18/12/2024 để mua phôi thép với giá trị hợp đồng tạm tính (bao gồm VAT) lần lượt là 39.270.000.000 VND và 38.940.000.000 VND. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty và Công ty TNHH Thép Tây Đô đã thực hiện thanh lý 2 hợp đồng do Công ty không còn nhu cầu mua.

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	546.284.936	-	1.170.282.193	-
Phải thu về tạm ứng	470.791.544	-	20.212.027	-
Ký cược, ký quỹ	516.000.000	-	446.200.000	-
Phải thu khác	11.194.104.601	(453.791.145)	11.788.250.815	(353.729.743)
- RCL Feeder Pte Ltd	2.286.994.155	-	2.568.532.130	-
- Công ty TNHH Wipro Consumer Care Việt Nam	5.335.903.495	(2.918.898)	4.723.034.110	-
- Công ty CP Thiện Phú Sĩ	513.944.162	(256.972.085)	536.332.130	(160.899.638)
- Công ty TNHH Vạn tải Việt Nhật	483.037.602	-	-	-
- Các đối tượng khác	2.574.225.187	(193.900.162)	3.960.352.445	(192.830.105)
	12.727.181.081	(453.791.145)	13.424.945.035	(353.729.743)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	-	-
	10.000.000	-	-	-

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
c) Trong đó: Bên liên quan				
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	483.037.602	-	-	-
Công ty CP Mạ Kẽm Công Nghiệp Vinal - Vnsteel	-	-	500.000	-
Công ty Tôn Phương Nam	375.917.525	-	102.996.454	-
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	30.540.000	-	-	-
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	29.749.759	-	-	-
Công ty CP Thép Vicasa - Vnsteel	9.223.087	-	-	-
	928.467.973	-	103.496.454	-

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
a) Phải thu khách hàng	3.596.003.482	1.940.183.519	2.098.241.385	1.145.943.201
Công ty CP Thép Quatron	334.823.795	-	334.823.795	-
Công ty CP Thiện Phú Sĩ	1.058.982.532	494.374.491	1.070.874.533	712.116.998
Công ty CP Trúc Quang	151.816.799	45.545.039	191.816.799	95.908.399
Công ty CP Cơ điện Luyện Kim Thái Nguyên	1.872.080.786	1.310.456.550	-	-
Các đối tượng khác	178.299.570	89.807.439	500.726.258	337.917.804
b) Phải thu khác	760.546.994	306.755.849	802.179.716	448.449.973
Công ty CP Thiện Phú Sĩ	513.944.162	256.972.077	536.332.130	375.432.491
Các đối tượng khác	246.602.832	49.783.772	265.847.586	73.017.482
	4.356.550.476	2.246.939.368	2.900.421.101	1.594.393.174

9 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.593.560	-	27.764.871	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.571.586.673	-	2.400.539.028	-
	3.590.180.233	-	2.428.303.899	-

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	47.787.714	85.380.634
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	306.049.265	104.940.452
	353.836.979	190.321.086
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	269.137.545	211.648.268
Chi phí trả trước dài hạn khác	666.368.750	79.337.353
	935.506.295	290.985.621

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.761.282.711	1.786.648.545	5.803.940.878	376.580.256	19.728.452.390
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(309.920.636)	-	(309.920.636)
Số dư cuối năm	11.761.282.711	1.786.648.545	5.494.020.242	376.580.256	19.418.531.754
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.792.756.917	910.451.192	4.211.024.992	180.295.451	13.094.528.552
- Khấu hao trong năm	307.342.272	87.699.924	299.136.703	53.402.496	747.581.395
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(309.920.636)	-	(309.920.636)
Số dư cuối năm	8.100.099.189	998.151.116	4.200.241.059	233.697.947	13.532.189.311
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.968.525.794	876.197.353	1.592.915.886	196.284.805	6.633.923.838
Tại ngày cuối năm	3.661.183.522	788.497.429	1.293.779.183	142.882.309	5.886.342.443

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 3.327.226.498 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 2.502.601.679 VND).

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.623.759.000	395.219.000	10.018.978.000
Số dư cuối năm	9.623.759.000	395.219.000	10.018.978.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	314.969.004	314.969.004
- Khấu hao trong năm	-	26.750.004	26.750.004
Số dư cuối năm	-	341.719.008	341.719.008
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.623.759.000	80.249.996	9.704.008.996
Tại ngày cuối năm	9.623.759.000	53.499.992	9.677.258.992

(i) Đây là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn của Công ty tại lô đất số A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 288.219.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 288.219.000 VND).

13 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Mua sắm tài sản cố định	938.900.000	714.900.000
	938.900.000	714.900.000

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan	5.637.177.705	5.637.177.705	5.557.656.155	5.557.656.155
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	5.600.023.825	5.600.023.825	3.719.988.167	3.719.988.167
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	36.263.880	36.263.880	1.837.667.988	1.837.667.988
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	890.000	890.000	-	-
Bên khác	8.947.087.194	8.947.087.194	9.680.012.526	9.680.012.526
Công ty TNHH Phương Minh Auto	507.913.840	507.913.840	467.537.742	467.537.742
Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng	641.202.556	641.202.556	439.893.675	439.893.675
Công ty TNHH Unitex International	1.958.856.283	1.958.856.283	-	-
Công ty TNHH Vận tải Phương Thịnh	1.292.589.677	1.292.589.677	25.272.000	25.272.000
Các người bán khác	4.546.524.838	4.546.524.838	8.747.309.109	8.747.309.109
	14.584.264.899	14.584.264.899	15.237.668.681	15.237.668.681

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	257.830.856	2.647.444.825	2.583.352.270	-	321.923.411
Thuế thu nhập doanh nghiệp	572.708.760	-	298.187.871	-	274.520.889	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	87.775.326	1.511.385.670	1.312.573.385	-	286.587.611
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.177.622.287	3.732.927.515	5.910.549.802	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	23.962.191	23.962.191	-	-
	572.708.760	2.523.228.469	8.213.908.072	9.830.437.648	274.520.889	608.511.022

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trích trước chi phí của dịch vụ logistic	1.062.313.686	1.248.092.600
Trích tiền thuê đất (i)	4.636.964.992	-
Chi phí phải trả khác	-	45.000.000
	5.699.278.678	1.293.092.600

(i) Khoản trích trước chi phí tiền thuê đất trong năm 2024 tại khu đất 161 Nguyễn Văn Quý, phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh chưa có thông báo tiền thuê đất. Công ty ước theo đơn giá tiền thuê đất UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để làm thủ tục xin gia hạn hợp đồng thuê đất (thuyết minh số 19).

17 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả về tạm ứng	47.805.448	82.273.988
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	285.401.000	657.750.000
Cổ tức lợi nhuận phải trả	73.777.025	68.037.025
Các khoản phải trả, phải nộp khác	790.161.698	858.628.200
- Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu Rizhao Shipping Lines	622.909.993	594.683.963
- Phải trả, phải nộp khác	167.251.705	263.944.237
	1.197.145.171	1.666.689.213
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.479.745.000	1.174.745.000
	1.479.745.000	1.174.745.000

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	255.000.000.000	136.193.960	53.796.458.946	308.932.652.906
Lãi trong năm trước	-	-	19.118.122.316	19.118.122.316
Chia cổ tức	-	-	(48.450.000.000)	(48.450.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng	-	-	(4.942.600.000)	(4.942.600.000)
Số dư cuối năm trước	255.000.000.000	136.193.960	19.521.981.262	274.658.175.222
Số dư đầu năm nay	255.000.000.000	136.193.960	19.521.981.262	274.658.175.222
Lãi trong năm nay	-	-	17.949.841.142	17.949.841.142
Chia cổ tức (i)	-	-	(17.850.000.000)	(17.850.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng BDH (i)	-	-	(808.046.652)	(808.046.652)
Số dư cuối năm nay	255.000.000.000	136.193.960	18.813.775.752	273.949.969.712

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 83/NQ-VIN ngày 15/04/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2023		19.521.981.262
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	4%	808.046.652
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 700 VND)	91%	17.850.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	5%	863.934.610

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	Tỷ lệ %	01/01/2024 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	243.193.000.000	95,37	243.193.000.000	95,37
Các cổ đông khác	11.807.000.000	4,63	11.807.000.000	4,63
	255.000.000.000	100	255.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	255.000.000.000	255.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	255.000.000.000	255.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	68.037.025	61.838.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	17.850.000.000	48.450.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	17.850.000.000	48.450.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong năm	17.844.260.000	48.443.800.975
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	17.844.260.000	48.443.800.975
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	73.777.025	68.037.025

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.500.000	25.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.500.000	25.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.500.000	25.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng tại số 406 đường Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê hoạt động thời hạn là 2 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, đã gia hạn thuê đến ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 1531 đường Phạm Thế Hiển, phường 6, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê hoạt động thời hạn là 50 năm. Diện tích đất thuê là 90,2 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 161 Nguyễn Văn Quý, phường Phú Thuận, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm kho bãi từ năm 2010 đến năm 2020. Diện tích đất thuê là 41.302,1 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Hiện nay, Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để làm thủ tục xin gia hạn hợp đồng thuê đất, chi phí tiền thuê đất phải trả của giai đoạn này đang được Công ty ghi nhận vào khoản mục chi phí phải trả ngắn hạn (thuyết minh số 16).

b) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
USD	1.404,18	57.026,66

20 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	36.297.151.051	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	121.728.271.865	132.261.537.033
	<u>158.025.422.916</u>	<u>132.261.537.033</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	43.895.243.562	31.491.604.690

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	35.649.141.000	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	102.463.656.023	110.243.888.357
	<u>138.112.797.023</u>	<u>110.243.888.357</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	25.710.133.480	26.299.141.276

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.490.214.022	10.121.673.496
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.916.181.934	21.379.627.147
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	24.037.568	146.716.298
	<u>26.430.433.524</u>	<u>31.648.016.941</u>
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	20.916.181.934	21.379.627.147

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	88.586.582	1.246.859
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	34.574.199	21.472.011
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2.255.380.819)	2.255.380.819
Chi phí tài chính khác	(45.000.000)	(25.000.000)
	<u>(2.177.220.038)</u>	<u>2.253.099.689</u>

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.558.604.281	5.098.672.103
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	32.842.799	45.501.828
Chi phí dịch vụ mua ngoài	380.606.794	522.223.030
Chi phí khác bằng tiền	3.152.828.470	3.185.280.008
	<u>7.124.882.344</u>	<u>8.851.676.969</u>

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	9.228.954.882	9.763.463.045
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	215.505.078	105.665.354
Chi phí khấu hao tài sản cố định	395.899.699	431.420.676
Thuế, phí và lệ phí	2.093.979.755	2.308.684.619
Chi phí dự phòng	803.583.181	713.568.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.568.314.463	7.522.746.912
Chi phí khác bằng tiền	2.157.776.832	1.415.210.283
	<u>23.464.013.890</u>	<u>22.260.759.211</u>

26 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	87.555.014	133.458.113
Tiền phạt thu được	200.000.000	-
Thu nhập khác	29.107.765	59.157.060
	<u>316.662.779</u>	<u>192.615.173</u>

27 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	18.248.029.013	20.062.601.643
Các khoản điều chỉnh tăng	4.229.312.600	6.034.513.050
- Chi phí không được trừ	4.105.812.600	5.890.513.050
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	123.500.000	144.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(20.986.402.260)	(21.379.627.147)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(20.916.181.934)	(21.379.627.147)
- Chênh lệch tỷ giá cuối năm	(70.220.326)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.490.939.353	4.717.487.546
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	298.187.871	943.497.509
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	-	981.818
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(572.708.760)	(1.517.188.087)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(274.520.889)	(572.708.760)

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.171.311	56.123.038
Chi phí nhân công	24.657.097.172	28.473.613.127
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	403.174.013	336.226.776
Chi phí khấu hao tài sản cố định	774.331.399	787.025.790
Thuế, phí và lệ phí	7.023.422.016	7.912.474.260
Chi phí dự phòng	803.583.181	713.568.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.178.432.504	94.711.531.139
Chi phí khác bằng tiền	7.374.388.306	9.494.581.375
	134.223.599.902	142.485.143.827

29 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng này.

30 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nasteelvina	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Cơ Khí Luyện kim	Cùng Tập đoàn
Công ty Tôn Phương Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Vicasa - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Nippovina	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Vinafreight	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Công ty đầu tư khác
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Mua hàng hóa dịch vụ	25.710.133.480	26.299.141.276
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	24.194.611.581	19.354.807.500
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	3.000.000	12.895.000
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	672.944.000	6.880.119.751
Công ty CP Vinafreight	77.538.354	-
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	689.085.841	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	72.953.704	51.319.025

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng	43.895.243.562	31.491.604.690
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	20.370.514.677	23.241.166.947
Công ty Tôn Phương Nam	10.288.348.123	1.587.716.376
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	4.117.975.200	4.117.975.200
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	2.320.076.105	1.294.946.820
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	2.251.522.851	-
Công ty CP Thép Nhà Bè -VNSteel	1.011.831.588	90.493.469
Công ty CP Thép Vicasa - VNSteel	886.079.874	234.712.700
Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSteel	688.667.505	-
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSteel	514.491.761	266.993.915
Công ty TNHH Nippovina	486.981.300	113.700.000
Công ty CP Kim Khí TPHCM - VNSteel	357.052.075	70.565.220
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	205.000.000	180.465.000
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	147.954.100	-
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	129.629.633	19.444.444
Công ty CP Cơ Khí Luyện Kim	49.500.000	-
Công ty CP Thép Đà Nẵng	37.650.000	-
Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	25.801.000	-
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	6.167.770	255.370.155
Công ty CP Vinafreight	-	17.145.370
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	-	909.074
Cổ tức đã trả	17.023.510.000	46.206.670.000
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	17.023.510.000	46.206.670.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.916.181.934	21.379.627.147
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	2.525.829.934	3.610.855.147
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	8.555.000.000	11.303.620.000
Công ty CP Vinafreight	2.413.152.000	2.413.152.000
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	2.450.000.000	2.450.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	3.000.000.000	1.500.000.000
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	1.972.200.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	-	102.000.000

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Nguyễn Minh Huy	Chủ tịch HĐQT	662.400.000	442.320.000
Ông Hoàng Trọng	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 10/03/2023)	-	104.880.000
Ông Hà Minh Huấn	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 15/04/2024) kiêm Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 31/05/2024)	361.200.000	-
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 31/07/2024) kiêm Tổng Giám đốc (miễn nhiệm Tổng Giám đốc ngày 31/05/2024)	288.000.000	513.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tông	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	576.000.000	478.800.000
Ông Phạm Thành Đô	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 15/04/2024)	14.000.000	48.000.000
Ông Đỗ Bảo Trọng	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 31/07/2024) kiêm Phó Tổng Giám đốc	576.000.000	478.800.000
Ông Triệu Anh Vũ	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 15/04/2024)	254.800.000	-
Bà Phạm Thị Thanh Bình	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 15/04/2024)	14.000.000	48.000.000
Bà Vũ Vân Huyền	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 15/04/2024)	25.500.000	-
Bà Phạm Thị Hà Phương	Thành viên Ban Kiểm soát	170.000.000	155.100.000
Bà Vũ Thị Bình Nguyễn	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 15/04/2024)	145.500.000	360.000.000
Bà Văn Thị Thu Hương	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 10/03/2023)	-	43.235.043
Bà Ninh Kim Thoa	Phụ trách kế toán (miễn nhiệm ngày 19/04/2024) (bổ nhiệm ngày 23/10/2024)	152.000.000	324.000.000
Bà Phan Thị Kim Chi	Phụ trách kế toán (bổ nhiệm ngày 19/04/2024) (miễn nhiệm ngày 23/10/2024)	216.000.000	192.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

31 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu



Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán



Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2025



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 35
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 35

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam

Địa chỉ: Số 406 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 09 (chín) ngày 06 tháng 06 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: số 406 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Huy	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Thanh Tông	Thành viên	
Ông Phạm Thành Đô	Thành viên	
Ông Hà Minh Huân	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2024)
Ông Đỗ Bảo Trọng	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2024)
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2024)
Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2024)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hà Minh Huân	Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 31 tháng 05 năm 2024)
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 31 tháng 05 năm 2024)
Ông Nguyễn Thanh Tông	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Bảo Trọng	Phó Tổng Giám đốc	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Triệu Anh Vũ	Trưởng ban	(bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2024)
Bà Phạm Thị Thanh Bình	Trưởng ban	(miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2024)
Bà Phạm Thị Hà Phương	Thành viên	
Bà Vũ Văn Huyền	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2024)
Bà Vũ Thị Bình Nguyễn	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2024)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông Hà Minh Huân	(bổ nhiệm ngày 31 tháng 05 năm 2024)
Bà Lê Hoàng Như Uyên	(miễn nhiệm ngày 31 tháng 05 năm 2024)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Hà Minh Huân

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2025



Số: 280225.003/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 02 năm 2025, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Báo cáo tài chính của các Công ty liên kết, gồm: Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật, Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam), Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam) và Công ty TNHH Agility cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được sử dụng để hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính kèm theo chưa được kiểm toán. Chúng tôi đã không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp và đầy đủ liên quan đến mức độ tin cậy của các thông tin trong các báo cáo tài chính chưa được kiểm toán này của các công ty liên kết nêu trên. Do đó, chúng tôi không xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh hoặc thuyết minh bổ sung cho báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo hay không.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 19 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 hợp đồng thuê đất của Công ty tại khu đất 161 Nguyễn Văn Quý, phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh đã hết thời hạn thuê và đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục để xin gia hạn với các hợp đồng thuê đất này.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 33, phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc đã quyết định điều chỉnh lại số liệu đã trình bày trên báo cáo tài chính năm trước để so sánh với số liệu năm nay do điều chỉnh lại kết quả hợp nhất công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán của Công ty TNHH Agility và Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
HÀNG KIỂM TOÁN
AASC

Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Nguyễn Trường Minh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2290-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		190.178.552.025	215.916.432.109
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	14.610.115.581	40.201.294.617
111	1. Tiền		6.610.115.581	19.201.294.617
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.000.000.000	21.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	51.000.000.000	132.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		51.000.000.000	132.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		118.916.184.371	40.225.124.537
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	67.948.331.141	27.017.792.560
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	39.900.076.353	814.628.564
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	13.247.441.985	13.808.785.340
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.179.665.108)	(1.416.081.927)
140	IV. Hàng tồn kho	9	3.829.415.046	2.556.376.289
141	1. Hàng tồn kho		3.829.415.046	2.556.376.289
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.822.837.027	933.636.666
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	899.668.792	357.927.906
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		648.647.346	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	274.520.889	575.708.760
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		406.138.825.867	378.203.013.602
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		720.000.000	675.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	720.000.000	675.000.000
220	II. Tài sản cố định		28.448.298.447	16.337.932.834
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	18.771.039.455	6.633.923.838
222	- Nguyên giá		45.529.555.099	35.685.510.532
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.758.515.644)	(29.051.586.694)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	9.677.258.992	9.704.008.996
228	- Nguyên giá		10.018.978.000	10.018.978.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(341.719.008)	(314.969.004)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	13	938.900.000	714.900.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		938.900.000	714.900.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	374.744.303.463	360.055.226.221
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		316.244.883.305	303.811.186.882
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		58.499.420.158	58.499.420.158
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(2.255.380.819)
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.287.323.957	419.954.547
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.287.323.957	419.954.547
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		596.317.377.892	594.119.445.711

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		24.802.547.174	32.876.655.637
310	I. Nợ ngắn hạn		23.322.802.174	31.701.910.637
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	10.210.593.809	12.602.202.504
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	818.272.832	2.808.456.923
314	3. Phải trả người lao động		4.868.376.654	9.957.840.405
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	5.699.278.678	1.293.092.600
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		55.000.000	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.383.676.356	1.761.303.900
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		287.603.845	3.279.014.305
330	II. Nợ dài hạn		1.479.745.000	1.174.745.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	1.479.745.000	1.174.745.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		571.514.830.718	561.242.790.074
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	571.514.830.718	561.242.790.074
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255.000.000.000	255.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		314.294.165.507	303.913.318.378
421a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		285.070.380.219	259.497.879.058
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		29.223.785.288	44.415.439.320
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.084.471.251	2.193.277.736
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		596.317.377.892	594.119.445.711


Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu


Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán



Hà Minh Hoàn
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	165.676.939.146	142.428.665.170
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		165.676.939.146	142.428.665.170
11	3. Giá vốn hàng bán	21	143.180.689.454	118.128.236.324
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.496.249.692	24.300.428.846
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	24.710.940.551	32.770.250.875
22	6. Chi phí tài chính	23	(2.177.220.038)	2.253.099.689
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		12.433.696.423	24.249.512.836
25	8. Chi phí bán hàng	24	7.124.882.344	8.851.676.969
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25.855.005.884	24.732.542.694
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		28.838.218.476	45.482.873.205
31	11. Thu nhập khác	26	1.121.340.699	734.304.696
32	12. Chi phí khác	27	55.422.885	451.316.700
40	13. Lợi nhuận khác		1.065.917.814	282.987.996
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		29.904.136.290	45.765.861.201
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	614.608.994	1.265.635.196
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>29.289.527.296</u>	<u>44.500.226.005</u>
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		29.223.785.288	44.415.439.320
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		65.742.008	84.786.685
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	1.146	1.742


Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu


Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán


Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	(đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		29.904.136.290	45.765.861.201
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.570.926.239	873.095.758
03	- Các khoản dự phòng		(1.491.797.638)	2.929.003.141
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại		34.574.199	21.472.011
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(37.900.562.530)	(57.594.105.526)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(7.882.723.440)	(8.004.673.415)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(80.733.206.168)	17.075.231.839
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.273.038.757)	(1.025.736.058)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(7.520.465.563)	(12.579.067.680)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.409.110.296)	171.552.028
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(273.829.040)	(142.781.921)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.646.346.218)	(6.515.276.776)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(100.738.719.482)	(11.020.751.983)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(13.905.291.852)	(1.075.288.473)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		779.963.124	721.058.113
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(108.500.000.000)	(160.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		189.500.000.000	194.000.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	522.489.800
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		25.274.818.790	38.202.249.488
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		93.149.490.062	71.870.508.928
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.003.700.000)	(48.443.800.975)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(18.003.700.000)	(48.443.800.975)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(25.592.929.420)	12.405.955.970
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		40.201.294.617	27.797.619.714
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.750.384	(2.281.067)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		14.610.115.581	40.201.294.617


Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu


Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán


Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 09 (chín) ngày 06 tháng 06 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 406 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 255.000.000.000 VND; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 137 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 145 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biểu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2024, tăng trưởng kinh tế thế giới có xu hướng phục hồi nhờ nhu cầu hàng hóa tăng trở lại tác động tích cực cho toàn ngành logistics. Tuy nhiên, giá chi phí dịch vụ đầu vào tiếp tục có xu hướng tăng do lạm phát vẫn ở mức cao. Bên cạnh đó, Công ty chịu sự sụt giảm doanh thu chủ yếu do một số khách hàng lớn không trúng thầu cung cấp dịch vụ trong năm nay. Các nguyên nhân chủ yếu này dẫn đến doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và logistics của Công ty năm nay giảm so với năm trước. Bên cạnh đó, để cải thiện kết quả kinh doanh, Công ty đã thực hiện bán thương mại hàng hóa và có lợi nhuận từ hoạt động bán hàng hóa này.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	Thành phố Hồ Chí Minh	92,51%	92,51%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 trong báo cáo tài chính hợp nhất là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Thành phố Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hà Nội	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	Thành phố Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ các loại chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm kế toán	08 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn	Không trích khấu hao

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền thuê đất, chi phí tạm tính của dịch vụ logistic,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ giao nhận kho vận ngoại thương, chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	357.806.667	638.141.124
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.252.308.914	18.563.153.493
Các khoản tương đương tiền (i)	8.000.000.000	21.000.000.000
	<u>14.610.115.581</u>	<u>40.201.294.617</u>

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn dưới 03 tháng, với tổng giá trị 8.000.000.000 VND, được Công ty gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất từ 3,5%/năm đến 4,6%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	51.000.000.000	-	132.000.000.000	-
	<u>51.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>132.000.000.000</u>	<u>-</u>

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng, với tổng giá trị 51.000.000.000 VND, được Công ty gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,0%/năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam
Số 406 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2024		01/01/2024 (đã điều chỉnh)	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu
				Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	21,70%	21,70%	21,70%	37.591.908.105
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	29,00%	29,00%	29,00%	139.625.747.772
- Công ty TNHH Agility	29,00%	29,00%	29,00%	86.884.497.359
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	49,00%	49,00%	49,00%	39.709.033.646
				303.811.186.882
				316.244.883.305

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	31/12/2024		01/01/2024	
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
			Dự phòng VND		Dự phòng VND
- Công ty CP Vinafreight (ii)	VNF	31.213.204.819	59.984.064.000	31.213.204.819	28.957.824.000
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương (ii)	VNT	18.559.200.000	35.218.449.000	18.559.200.000	42.413.616.000
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung (ii)	VMT	3.566.383.568	5.181.600.000	3.566.383.568	7.894.320.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế (i)		5.058.631.771	-	5.058.631.771	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt (i)		102.000.000	-	102.000.000	-
		58.499.420.158	100.384.113.000	58.499.420.158	79.265.760.000
					(2.255.380.819)

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(ii) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn HNX và sàn HOSE tại ngày 29/12/2023 và 31/12/2024.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Vinafreight	Thành phố Hồ Chí Minh	10,881%	10,881%	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Thành phố Hà Nội	7,56%	7,56%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	Thành phố Đà Nẵng	9,68%	9,68%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Thành phố Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	10.598.425.536	-	8.777.621.789	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	5.931.339.585	-	6.387.021.614	-
Chi nhánh Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương tại Hải Phòng	1.132.443.180	-	1.132.443.180	-
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	340.163.069	-	97.732.947	-
Công ty Tôn Phương Nam	2.468.392.556	-	656.936.602	-
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	202.476.326	-	402.248.808	-
Công ty TNHH Nippovina	57.888.864	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	4.430.000	-	-	-
Công ty CP Thép Vicasa - Vnsteel	113.199.660	-	-	-
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	10.536.000	-	-	-
Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSteel	337.556.296	-	-	-
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	-	-	3.046.400	-
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	-	-	981.800	-
Công ty CP Kim Khí TPHCM - Vnsteel	-	-	76.210.438	-
Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	-	-	21.000.000	-

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	57.349.905.605	(1.725.873.963)	18.240.170.771	(1.062.352.184)
Công ty TNHH Thép Tây Đô (i)	39.926.866.156	-	-	-
Công ty LD Thuốc lá British American Tobacco - Vinataba	2.080.987.600	-	922.458.584	-
Công ty TNHH Fritta Việt Nam	1.902.534.637	-	567.490.956	-
Công ty CP Cơ điện Luyen Kim Thái	1.872.080.786	(561.624.236)	2.022.348.863	-
Các khách hàng khác	11.567.436.426	(1.164.249.727)	14.727.872.368	(1.062.352.184)
	67.948.331.141	(1.725.873.963)	27.017.792.560	(1.062.352.184)

(i) Tại Công ty mẹ, Khoản phải thu tiền bán 2.946.210 kg phôi thép theo Hợp đồng số 01/2024/TĐ-VIN/HĐ ngày 22/10/2024 và biên bản xác nhận khối lượng giao nhận hàng ngày 31/12/2024, tổng giá trị là 36.297.151.051 VND. Thời hạn thanh toán trong vòng 60 ngày kể từ ngày hoàn tất việc mua hàng. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, khoản công nợ trên vẫn chưa đến hạn thanh toán.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Wan Hai Việt Nam	244.900.000	-	620.368.000	-
Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	82.415.426	-	15.734.936	-
Công ty TNHH Thép Tây Đô (i)	39.105.000.000	-	-	-
Các khách hàng khác	467.760.927	-	178.525.628	-
	39.900.076.353	-	814.628.564	-

(i) Tại Công ty mẹ, khoản tạm ứng 50% giá trị để thực hiện các hợp đồng số 02/2024/TĐ-VIN/HĐ ngày 11/11/2024 và số 03/2024/TĐ-VIN/HĐ ngày 18/12/2024 để mua phôi thép với giá trị hợp đồng tạm tính (bao gồm VAT) lần lượt là 39.270.000.000 VND và 38.940.000.000 VND. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty và Công ty TNHH Thép Tây Đô đã thực hiện thanh lý 2 hợp đồng do Công ty không còn nhu cầu mua.

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	630.668.496	-	1.218.584.303	-
Phải thu về tạm ứng	577.281.893	-	102.183.707	-
Ký cược, ký quỹ	516.000.000	-	446.200.000	-
Phải thu các khoản trả hộ khách hàng	11.237.812.241	(453.791.145)	11.789.150.815	(353.729.743)
- RCL Feeder Pte Ltd	2.286.994.155	-	2.568.532.130	-
- Công ty TNHH Wipro Consumer Care Việt Nam	5.335.903.495	(2.918.898)	4.723.034.110	-
- Công ty CP Thiện Phú Sĩ	513.944.162	(256.972.085)	536.332.130	(160.899.638)
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	483.037.602	-	-	-
- Các đối tượng khác	2.617.932.827	(193.900.162)	3.961.252.445	(192.830.105)
Phải thu khác	285.679.355	-	252.666.515	-
	13.247.441.985	(453.791.145)	13.808.785.340	(353.729.743)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	720.000.000	-	675.000.000	-
	720.000.000	-	675.000.000	-
c) Trong đó: Bên liên quan				
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	235.000	-	-	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	483.037.602	-	-	-
Công ty CP Mạ Kẽm Công Nghiệp Vingal - Vnsteel	-	-	500.000	-
Công ty Tôn Phương Nam	375.917.525	-	102.996.454	-
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	30.540.000	-	-	-
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	29.749.759	-	-	-
Công ty CP Thép Vicasa - Vnsteel	9.223.087	-	-	-
	928.702.973	-	103.496.454	-

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng	3.666.057.482	1.940.183.519	2.208.295.385	1.145.943.201
Công ty CP Thép Quatron	334.823.795	-	334.823.795	-
Công ty CP Thiện Phú Sĩ	1.058.982.532	494.374.491	1.070.874.533	712.116.998
Công ty CP Trúc Quang	151.816.799	45.545.039	191.816.799	95.908.399
Công ty CP Cơ điện Luyện Kim Thái Nguyên	1.872.080.786	1.310.456.550	-	-
Các đối tượng khác	248.353.570	89.807.439	610.780.258	337.917.804
b) Phải thu khác	760.546.994	306.755.849	802.179.716	448.449.973
Công ty CP Thiện Phú Sĩ	513.944.162	256.972.077	536.332.130	375.432.491
Các đối tượng khác	246.602.832	49.783.772	265.847.586	73.017.482
	4.426.604.476	2.246.939.368	3.010.475.101	1.594.393.174

9 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	246.679.102	-	155.837.261	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.577.090.296	-	2.400.539.028	-
Hàng hoá	5.645.648	-	-	-
	3.829.415.046	-	2.556.376.289	-

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	47.787.714	85.380.634
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	851.881.078	272.547.272
	899.668.792	357.927.906
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	269.137.545	211.648.268
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.018.186.412	208.306.279
	1.287.323.957	419.954.547

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.761.282.711	1.786.648.545	21.652.999.020	376.580.256	108.000.000	35.685.510.532
- Mua trong năm	-	-	13.681.291.852	-	-	13.681.291.852
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.837.247.285)	-	-	(3.837.247.285)
Số dư cuối năm	11.761.282.711	1.786.648.545	31.497.043.587	376.580.256	108.000.000	45.529.555.099
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.792.756.917	910.451.192	20.060.083.134	180.295.451	108.000.000	29.051.586.694
- Khấu hao trong năm	307.342.272	87.699.924	1.095.731.543	53.402.496	-	1.544.176.235
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.837.247.285)	-	-	(3.837.247.285)
Số dư cuối năm	8.100.099.189	998.151.116	17.318.567.392	233.697.947	108.000.000	26.758.515.644
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	3.968.525.794	876.197.353	1.592.915.886	196.284.805	-	6.633.923.838
Tại ngày cuối năm	3.661.183.522	788.497.429	14.178.476.195	142.882.309	-	18.771.039.455

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 15.756.957.991 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 16.275.869.534 VND).

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.623.759.000	395.219.000	10.018.978.000
Số dư cuối năm	9.623.759.000	395.219.000	10.018.978.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	314.969.004	314.969.004
- Khấu hao trong năm	-	26.750.004	26.750.004
Số dư cuối năm	-	341.719.008	341.719.008
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.623.759.000	80.249.996	9.704.008.996
Tại ngày cuối năm	9.623.759.000	53.499.992	9.677.258.992

(i) Đây là Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn của Công ty tại lô đất số A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 288.219.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 288.219.000 VND).

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Mua sắm tài sản cố định	938.900.000	714.900.000
	938.900.000	714.900.000

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan	37.153.880	37.153.880	1.837.667.988	1.837.667.988
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	36.263.880	36.263.880	1.837.667.988	1.837.667.988
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	890.000	890.000	-	-
Bên khác	10.173.439.929	10.173.439.929	10.764.534.516	10.764.534.516
Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng	641.202.556	641.202.556	439.893.675	439.893.675
Công ty TNHH Phương Minh Auto	507.913.840	507.913.840	467.537.742	467.537.742
Công ty TNHH Vận tải Phương Thịnh	1.292.589.677	1.292.589.677	25.272.000	25.272.000
Công ty TNHH Unitex International	1.958.856.283	1.958.856.283	-	-
Các người bán khác	5.772.877.573	5.772.877.573	9.831.831.099	9.831.831.099
	10.210.593.809	10.210.593.809	12.602.202.504	12.602.202.504

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	385.775.024	2.647.444.880	2.711.296.493	-	321.923.411
Thuế thu nhập doanh nghiệp	572.708.760	144.983.745	614.608.994	273.829.040	274.520.889	187.575.828
Thuế thu nhập cá nhân	-	100.075.867	1.576.353.949	1.367.656.223	-	308.773.593
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.177.622.287	3.732.927.515	5.910.549.802	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.000.000	-	27.962.191	24.962.191	-	-
	575.708.760	2.808.456.923	8.599.297.529	10.288.293.749	274.520.889	818.272.832

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trích trước chi phí của dịch vụ logistics	1.062.313.686	1.248.092.600
Trích tiền thuê đất (i)	4.636.964.992	-
Chi phí phải trả khác	-	45.000.000
	5.699.278.678	1.293.092.600

(i) Khoản trích trước chi phí tiền thuê đất trong năm 2024 tại khu đất 161 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh chưa có thông báo tiền thuê đất. Công ty ước tính theo đơn giá tiền thuê đất UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để làm thủ tục xin gia hạn hợp đồng thuê đất (thuyết minh số 19).

17 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả về tạm ứng	83.672.633	94.820.675
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	285.401.000	657.750.000
Cổ tức lợi nhuận phải trả	73.777.025	68.037.025
Các khoản phải trả, phải nộp khác	940.825.698	940.696.200
- Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu Rizhao Shipping Lines	622.909.993	594.683.963
- Phải trả các đối tượng khác	317.915.705	346.012.237
	1.383.676.356	1.761.303.900
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.479.745.000	1.174.745.000
	1.479.745.000	1.174.745.000

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	255.000.000.000	136.193.960	312.890.479.058	2.108.491.051	570.135.164.069
Lãi trong năm trước	-	-	44.415.439.320	84.786.685	44.500.226.005
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(48.450.000.000)	-	(48.450.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(4.942.600.000)	-	(4.942.600.000)
Số dư cuối năm trước	255.000.000.000	136.193.960	303.913.318.378	2.193.277.736	561.242.790.074
Số dư đầu năm nay	255.000.000.000	136.193.960	303.913.318.378	2.193.277.736	561.242.790.074
Lãi trong năm nay	-	-	29.223.785.288	65.742.008	29.289.527.296
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(17.850.000.000)	(159.440.000)	(18.009.440.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(992.938.159)	(15.108.493)	(1.008.046.652)
Số dư cuối năm nay	255.000.000.000	136.193.960	314.294.165.507	2.084.471.251	571.514.830.718

Việc phân phối lợi nhuận của Công ty mẹ và công ty con trong năm như sau:

	Phân phối tại công ty mẹ (1) VND	Tổng cộng VND	Phân phối tại các công ty con VND	Phân thuộc về công ty mẹ (2) VND	Phân thuộc về công ty con không kiểm soát VND	Cộng (3)=(2)+(1) VND
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	808.046.652	200.000.000	184.891.507	15.108.493	992.938.159	992.938.159
Phân phối lợi nhuận	17.850.000.000	159.440.000	-	159.440.000	17.850.000.000	17.850.000.000

Trong đó, Công ty mẹ đã phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 83/NQ-VIN ngày 15/04/2024 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2023		19.521.981.262
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	4%	808.046.652
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 700 VND)	91%	17.850.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	5%	863.934.610

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	Tỷ lệ %	01/01/2024 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	243.193.000.000	95,37	243.193.000.000	95,37
Các cổ đông khác	11.807.000.000	4,63	11.807.000.000	4,63
Cộng	255.000.000.000	100	255.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	255.000.000.000	255.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	255.000.000.000	255.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	68.037.025	61.838.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	18.009.440.000	48.450.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>18.009.440.000</i>	<i>48.450.000.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong năm	(18.003.700.000)	(48.443.800.975)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>(18.003.700.000)</i>	<i>(48.443.800.975)</i>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	73.777.025	68.037.025

d) Cổ phiếu

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.500.000	25.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>25.500.000</i>	<i>25.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.500.000	25.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>25.500.000</i>	<i>25.500.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng tại số 406 đường Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê hoạt động thời hạn là 2 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, đã gia hạn thuê đến ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 1531 đường Phạm Thế Hiển, phường 6, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê hoạt động thời hạn là 50 năm. Diện tích đất thuê là 90,2 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 161 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm kho bãi từ năm 2010 đến năm 2020. Diện tích đất thuê là 41.302,1 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Hiện nay, Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để làm thủ tục xin gia hạn hợp đồng thuê đất, chi phí tiền thuê đất phải trả của giai đoạn này đang được Công ty ghi nhận vào khoản mục chi phí phải trả ngắn hạn (thuyết minh số 16).

b) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
USD	1.404,18	57.026,66

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Công ty CP Đường Mới	-	107.575.400
Công ty TNHH Thương mại Giao nhận Nguyễn Hoàng	40.000.000	-
Các đối tượng khác	65.000.000	65.000.000

20 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	36.297.151.051	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	129.379.788.095	142.428.665.170
	<u>165.676.939.146</u>	<u>142.428.665.170</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	43.749.278.745	31.311.139.690

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	35.649.141.000	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	107.531.548.454	118.128.236.324
	<u>143.180.689.454</u>	<u>118.128.236.324</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	1.541.872.699	6.944.333.776

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.742.921.049	11.243.907.430
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.943.981.934	21.379.627.147
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	24.037.568	146.716.298
	<u>24.710.940.551</u>	<u>32.770.250.875</u>
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	18.943.981.934	21.379.627.147

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	88.586.582	1.246.859
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	34.574.199	21.472.011
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2.255.380.819)	2.255.380.819
Chi phí tài chính khác	(45.000.000)	15.000.000
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	(40.000.000)
	<u>(2.177.220.038)</u>	<u>2.253.099.689</u>

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân công	3.558.604.281	5.098.672.103
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	32.842.799	45.501.828
Chi phí dịch vụ mua ngoài	380.606.794	522.223.030
Chi phí khác bằng tiền	3.152.828.470	3.185.280.008
	<u>7.124.882.344</u>	<u>8.851.676.969</u>

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân công	10.975.867.299	11.594.868.535
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	271.548.183	121.671.559
Chi phí khấu hao tài sản cố định	395.899.699	442.220.676
Thuế, phí và lệ phí	2.097.979.755	2.315.207.715
Chi phí dự phòng	763.583.181	673.622.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.598.100.947	7.579.607.989
Chi phí khác bằng tiền	2.752.026.820	2.005.343.898
	<u>25.855.005.884</u>	<u>24.732.542.694</u>

26 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	779.963.124	672.224.315
Tiền phạt thu được	309.000.000	-
Thu nhập khác	32.377.575	62.080.381
	1.121.340.699	734.304.696

27 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền chậm nộp thuế	1.714.332	366.701.736
Các khoản khác	53.708.553	84.614.964
	55.422.885	451.316.700

28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	298.187.871	943.497.509
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con	316.421.123	321.155.869
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	614.608.994	1.265.635.196
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	-	981.818
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(427.725.015)	(1.550.578.290)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(273.829.040)	(142.781.921)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(86.945.061)	(427.725.015)

29 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	(đã điều chỉnh) VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	29.223.785.288	44.415.439.320
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	29.223.785.288	44.415.439.320
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	25.500.000	25.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.146	1.742

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.082.941.287	7.356.706.919
Chi phí nhân công	29.443.774.401	33.071.957.557
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	975.300.855	664.412.439
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.570.926.239	873.095.758
Thuế, phí và lệ phí	7.027.422.016	7.918.997.356
Chi phí dự phòng	763.583.181	673.622.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.380.622.578	90.457.859.025
Chi phí khác bằng tiền	8.443.417.393	11.824.623.901
	141.687.987.950	152.841.275.277

31 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

32 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nasteelvina	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Cơ Khí Luyện kim	Cùng Tập đoàn
Công ty Tôn Phương Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Vicasa - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Nhà Bè- VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Nippovina	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Vinafreight	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển TM Con đường Việt	Công ty đầu tư khác
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	43.749.278.745	31.311.139.690
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	20.370.514.677	23.241.166.947
Công ty Tôn Phương Nam	10.288.348.123	1.587.716.376
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	4.117.975.200	4.117.975.200
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	2.320.076.105	1.294.946.820
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	2.251.522.851	-
Công ty CP Thép Nhà Bè -VNSteel	1.011.831.588	90.493.469
Công ty CP Thép Vicasa - VNSteel	886.079.874	234.712.700
Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSteel	688.667.505	-
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSteel	514.491.761	266.993.915
Công ty TNHH Nippovina	486.981.300	113.700.000
Công ty CP Kim Khí TPHCM - VNSteel	357.052.075	70.565.220
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	147.954.100	-
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	129.629.633	19.444.444
Công ty CP Cơ Khí Luyện Kim	49.500.000	-
Công ty CP Thép Đà Nẵng	37.650.000	-
Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	25.801.000	-
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	6.167.770	255.370.155
Công ty CP Vinafreight	-	17.145.370
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	-	909.074
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	59.035.183	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.541.872.699	6.944.333.776
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	3.000.000	12.895.000
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	672.944.000	6.880.119.751
Công ty CP Vinafreight	77.538.354	-
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	689.085.841	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	72.953.704	51.319.025
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	26.350.800	-
Cổ tức đã trả	17.023.510.000	46.206.670.000
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	17.023.510.000	46.206.670.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.943.981.934	21.379.627.147
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	2.525.829.934	3.610.855.147
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	8.555.000.000	11.303.620.000
Công ty CP Vinafreight	2.413.152.000	2.413.152.000
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	2.450.000.000	2.450.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	3.000.000.000	1.500.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển TM Con đường Việt	-	102.000.000

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2024</u> VND	<u>Năm 2023</u> VND
Ông Nguyễn Minh Huy	Chủ tịch HĐQT	662.400.000	442.320.000
Ông Hoàng Trọng	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 10/03/2023)	-	104.880.000
Ông Hà Minh Huấn	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 15/04/2024) kiêm Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 31/05/2024)	361.200.000	-
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 31/07/2024) kiêm Tổng Giám đốc (miễn nhiệm Tổng Giám đốc ngày 31/05/2024)	288.000.000	513.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tòng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	576.000.000	478.800.000
Ông Phạm Thành Đô	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 15/04/2024)	14.000.000	48.000.000
Ông Đỗ Bảo Trọng	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 31/07/2024) kiêm Phó Tổng Giám đốc	576.000.000	478.800.000
Ông Triệu Anh Vũ	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 15/04/2024)	254.800.000	-
Bà Phạm Thị Thanh Bình	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 15/04/2024)	14.000.000	48.000.000
Bà Vũ Văn Huyền	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 15/04/2024)	25.500.000	-
Bà Phạm Thị Hà Phương	Thành viên Ban Kiểm soát	170.000.000	155.100.000
Bà Vũ Thị Bình Nguyên	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 15/04/2024)	145.500.000	360.000.000
Bà Văn Thị Thu Hương	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 10/03/2023)	-	43.235.043
Bà Ninh Kim Thoa	Phụ trách kế toán (miễn nhiệm ngày 19/04/2024) (bổ nhiệm ngày 23/10/2024)	152.000.000	324.000.000
Bà Phan Thị Kim Chi	Phụ trách kế toán (bổ nhiệm ngày 19/04/2024) (miễn nhiệm ngày 23/10/2024)	216.000.000	192.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

33 SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất nêu trên do điều chỉnh lại kết quả hợp nhất công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán của Công ty TNHH Agility và Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND
a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	302.653.097.536	303.811.186.882	1.158.089.346
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	302.755.229.032	303.913.318.378	1.158.089.346
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
- Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	23.091.423.490	24.249.512.836	1.158.089.346
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	44.324.783.859	45.482.873.205	1.158.089.346
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	44.607.771.855	45.765.861.201	1.158.089.346
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	43.342.136.659	44.500.226.005	1.158.089.346
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	43.257.349.974	44.415.439.320	1.158.089.346
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.696	1.742	46
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất				
- Lợi nhuận trước thuế	01	44.607.771.855	45.765.861.201	1.158.089.346
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(56.436.016.180)	(57.594.105.526)	(1.158.089.346)


Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu


Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán


Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2025